

**DANH SÁCH HỌC SINH CHƯA HOÀN TẤT HỌC PHÍ  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019-2020 ĐẾN NGÀY 10/06/2020**

| STT | Mã SV    | Họ đệm           | Tên    | Lớp       | Công nợ học phí | Công nợ thu khác | Tổng công nợ | GHI CHÚ                 |
|-----|----------|------------------|--------|-----------|-----------------|------------------|--------------|-------------------------|
| 1   | 19000517 | Quách Hoàng      | Ân     | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 2   | 19000442 | Nguyễn Thái      | Anh    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 3   | 19000888 | Trần Lê Thục     | Chi    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 4   | 19000683 | Đỗ Chí           | Cường  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 5   | 19000783 | Trần Thành       | Đạt    | 19T4-NNA1 | 4,326,000       | 140,000          | 4,466,000    |                         |
| 6   | 19000708 | Lê Văn           | Duy    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 7   | 19000673 | Bùi Nguyễn Kỳ    | Duyên  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 8   | 19000860 | Võ Ngọc Hà       | Giang  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 9   | 19000351 | Trần Thị Mỹ      | Hân    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 10  | 19000216 | Nguyễn Thị Hồng  | Hạnh   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 11  | 19000828 | Lê Thị Bích      | Hiền   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 12  | 19000695 | Phan Trọng       | Hiếu   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 13  | 19000257 | Đoàn Quang       | Huy    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 14  | 19000729 | Đỗ Thụy Lam      | Khê    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 15  | 19000355 | Phạm Đăng        | Khoa   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 16  | 19000743 | Nguyễn Thị Trúc  | Lan    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 17  | 19000392 | Lương Tuyết      | Linh   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 18  | 19004481 | Cao Ngọc         | Long   | 19T4-NNA1 | 2,678,000       | 140,000          | 2,818,000    |                         |
| 19  | 19000701 | Nguyễn Hoàng     | Long   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 20  | 19000640 | Nguyễn Ngọc Ly   | Ly     | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 21  | 19000482 | Trần Thị Trúc    | Mai    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 22  | 19000619 | Nguyễn Thị Trà   | My     | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 23  | 19000894 | Lê Dương Mai     | Ngân   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 24  | 19000630 | Lê Hoàng Kim     | Ngân   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 25  | 19000859 | Châu Hoàn        | Nguyên | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 26  | 19000479 | Nguyễn Hữu Thanh | Nhã    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 27  | 19000926 | Đặng Đỗ Thúy     | Nhi    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 28  | 19000169 | Trần Hương       | Nhi    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 29  | 19000897 | Nguyễn Quỳnh     | Như    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 30  | 19000689 | Trương Thị Quỳnh | Như    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 31  | 19000036 | Vũ Y             | Phụng  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 32  | 19000077 | Trần Nhật        | Quang  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 33  | 19000754 | Trịnh Hưng       | Quốc   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 34  | 19000400 | Nguyễn Hoàng Tấn | Tài    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 35  | 19000223 | Trần Ngọc Thanh  | Tâm    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 36  | 19000109 | Hoàng Minh       | Thiện  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 37  | 19000697 | Lê Bá            | Thịnh  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 38  | 19000357 | Phạm Hữu         | Thịnh  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 39  | 19001409 | Trần Thị Bảo     | Thơ    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 40  | 19000678 | Trần Minh        | Thông  | 19T4-NNA1 | 2,678,000       | -                | 2,678,000    | Gia hạn ngày 30/06/2020 |
| 41  | 19000026 | Võ Kiều Minh     | Thư    | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 42  | 19001104 | Hoàng Thị Thu    | Trang  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 43  | 19000435 | Trần Thanh       | Trúc   | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 44  | 19000294 | Trần Quang Vân   | Trường | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |
| 45  | 19000830 | Đoàn Minh        | Tuyết  | 19T4-NNA1 | 5,150,000       | 140,000          | 5,290,000    |                         |

| STT | Mã SV    | Họ đệm      | Tên             | Lớp       | Công nợ học<br>phí | Công nợ thu<br>khác | Tổng công nợ | GHI CHÚ |
|-----|----------|-------------|-----------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------|---------|
| 46  | 19000887 | Đỗ          | Nguyễn Nhã Uyên | 19T4-NNA1 | 5,150,000          | 140,000             | 5,290,000    |         |
| 47  | 19000742 | Nguyễn Hiền | Phương Uyên     | 19T4-NNA1 | 5,150,000          | 140,000             | 5,290,000    |         |
| 48  | 19004287 | Nguyễn Thị  | Ngọc Vân        | 19T4-NNA1 | 5,150,000          | 140,000             | 5,290,000    |         |
| 49  | 19000793 | Từ          | Chí Vỹ          | 19T4-NNA1 | 5,150,000          | 140,000             | 5,290,000    |         |
| 50  | 19000874 | Lê          | Như Ý           | 19T4-NNA1 | 5,150,000          | 140,000             | 5,290,000    |         |